

Số: 4815/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Sơn Trà

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà tại Tờ trình số 515/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 948/TTr-STNMT ngày 22 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Sơn Trà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị xã Sơn Trà	Mỹ Khê	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.339,16	5.054,13	115,83	187,34	431,71	315,69	152,86	81,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.611,94	2.596,73	0,49	1,96		12,40		0,36
	<i>Trong đó:</i>									
	- Đất trồng lúa	LUC								
	- Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,87	1,11		1,96		3,44		0,36
	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,97	4,52	0,49			8,96		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.379,56	1.185,65	105,66	167,70	395,25	297,24	148,07	79,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	206,26	191,07	0,01	6,54	0,95	5,66		2,03
2.2	Đất an ninh	CAN	4,33	0,57	0,24	0,56	0,12	0,30	0,08	2,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	73,91	25,38			2,72	45,81		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thọ Quang	Mãn Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	335,78	284,66	5,85	13,73	14,22	9,99	5,36	1,97
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	40,24	25,99	1,04		9,41	3,80		
2.8	Đất SD cho hoạt động kh/ sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	582,88	219,46	34,57	64,52	93,42	103,01	43,76	24,14
2.10	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	0,51			0,10			0,41	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,65	2,67			0,98			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	530,96	123,63	61,97	71,1	90,24	98,14	37,92	47,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,02	0,58	0,20	0,64	0,16	0,38	1,91	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,98	5,74	0,05	0,03	0,11			0,05
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,59	13,17	0,29	2,56	0,62	0,93	0,17	0,85
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,62	0,32	0,21	0,02		0,03	0,04	
2.20	Đất SX vật liệu, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	0,08	0,07	0,05	0,04	0,57	0,03	0,35
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,85	13,41	0,57	7,36		6,66	3,85	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,83	0,66	0,59	0,49	0,37	0,22	0,47	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	470,70	232,88			162,01	21,74	54,07	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	65,18	45,38			19,80			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08				0,08			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.347,67	1.271,75	9,68	17,65	36,46	6,05	4,79	0,63

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thọ Quang	Mãn Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,87	1,23	0,04			0,60		
	Trong đó:									
	- Đất trồng lúa	LUA								
	- Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,70	0,15				0,55		
	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,17	1,08	0,04			0,05		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,18	4,37	1,19	4,05	0,91	2,93	1,61	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thọ Quang	Mân Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,54	1,05		0,49				
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08			0,01				0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất p/triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,94	1,38	0,21	0,53	0,24	0,68		
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,41	1,72	0,77	1,50	0,67	2,13	1,57	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04			0,04				
2.16	Đất x/dựng t/sở của t/chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,22		0,21	0,94		0,03	0,04	
2.2	Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30			0,30				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,65	0,32		0,24		0,09		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thọ Quang	Mân Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,17	1,83	0,44	0,60		1,20		0,10
1.1	Đất trồng lúa	DLN/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,50	0,30				1,10		0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,67	1,53	0,44	0,60		0,10		

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu SDD trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi NN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,18	4,37	1,19	4,05	0,91	2,93	1,61	0,12

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính(ha)						
				Thọ Quang	Mãn Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,03	55,10	7,43	10,03	21,76	0,96	2,11	1,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,83	7,52	4,60	5,27	17,07		1,37	
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất SD cho hoạt động kh/sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,01	18,58	0,55	1,14	0,39		0,35	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,17	26,10	1,15	3,62	2,95	0,96	0,39	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất x/dựng t/sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất s/xuất vật liệu, làm đồ gốm	SKX								



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính(ha)						
				Thọ Quang	Mãn Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, g/trí công cộng	DKV	7,02	2,90	1,13		1,35			1,64
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Sơn Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CPVP;
- Lưu VT, QLĐTh.



Huỳnh Đức Thọ